

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1091/2026/DS-ST
Ngày: 29 - 5 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thắng.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Ngọc Thanh Tuyền.
2. Bà Võ Trần Thanh Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 401/2025/TLST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1458/2026/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1780/2026/QĐST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1971.

Địa chỉ: S B đường C, phường H, Thành phố H; địa chỉ liên lạc: Số 539/12E đường C, phường H, Thành phố H.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Duy Thắng, sinh năm 1974.

Địa chỉ: S B đường C, phường H, Thành phố H. (có mặt)

(Giấy uỷ quyền lập ngày 25/6/2025 tại Văn phòng công chứng L, Thành phố H)

2. Bị đơn: Ông Đỗ Cao T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: C H B.9 Chung cư Khang Gia, số 59 đường H, phường C, Thành phố H. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Bé, sinh năm 1937.

Địa chỉ: ấp B, xã N, tỉnh Đ. (vắng mặt)

3.2. Bà Lương Thị Thu An, sinh năm 1968.

Địa chỉ: S B đường P, phường C, Thành phố H. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn có người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Ngày 21/4/2022, bà Phạm Thị N cho ông Đỗ Cao T vay số tiền 940.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ tiền ngày 21/4/2022, thời hạn vay đến ngày 31/5/2022, lãi suất tự thoả thuận và ông T có thể chấp cho bà N: bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 305949, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 04430 QSDĐ/114/2 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cấp ngày 22/2/2001 cho hộ bà Nguyễn Thị Bé, sinh năm 1937 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 783745, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 03738QSDĐ/ĐP do Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố H cấp ngày 10/6/2004 cho bà Lương Thị Thu An, sinh năm 1968, cập nhật biến động ngày 11/5/2009.

Ngày 13/8/2022, ông T trả cho bà N số tiền 200.000.000 đồng, sau đó không thanh toán nữa. Ngày 25/9/2024, bà N gửi Thông báo đòi nợ nhưng ông T vẫn không trả nợ cho bà.

Mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán, nhưng bị đơn không thực hiện, vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận và quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nay Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

- Buộc ông Đỗ Cao T phải trả cho bà Phạm Thị N tổng số tiền tạm tính đến ngày 13/6/2025 là 1.196.666.000 đồng. Trong đó, tiền gốc là 779.010.000 đồng, tiền lãi là 336.220.716 đồng.

- Buộc ông Đỗ Cao T có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà sơ thẩm,

- Ông Trần Duy Thắng là Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố H phát biểu ý kiến:

Về tố tụng:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

+ Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng, đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N: Buộc ông Đỗ Cao T thanh toán cho bà Phạm Thị N tổng số tiền tạm tính đến ngày 13/6/2025 là 973.837.311 đồng, trong đó: tiền nợ gốc là 759.505.000 đồng, tiền lãi là 214.332.311 đồng.

+ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc buộc ông Đỗ Cao T thanh toán số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 13/6/2025 là 222.828.689 đồng.

+ Buộc bà Phạm Thị N có trách nhiệm trả lại cho ông Đỗ Cao T bản chính: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 305949, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 04430 QSDĐ/114/2 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cấp ngày 22/2/2001 cho hộ bà Nguyễn Thị Bé, sinh năm 1937 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 783745, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 03738QSDĐ/ĐP do Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố H cấp ngày 10/6/2004 cho bà Lương Thị Thu An, sinh năm 1968, cập nhật biến động ngày 11/5/2009. Bà Nguyễn Thị Bé, bà Lương Thị Thu An được quyền yêu cầu ông Đỗ Cao T trả lại các giấy chứng nhận trên.

Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

+ Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn là ông Đỗ Cao T và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Bé, bà Lương Thị Thu An đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để cung cấp lời khai, chứng cứ, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng.

Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Phạm Thị N khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Đỗ Cao T phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền tạm tính đến ngày 13/6/2025 là 1.196.666.000 đồng. Trong đó, tiền gốc là 779.010.000 đồng, tiền lãi là 336.220.716 đồng.

Đây là “Tranh chấp H đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Bị đơn là ông Đỗ Cao T cư trú tại phường C, Thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố H theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[3] Xét yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Xét yêu cầu buộc bị đơn ông Đỗ Cao T trả số tiền nợ gốc còn thiếu là 779.010.000 đồng:

Xét Giấy nhận nợ tiền ngày 21/4/2022 thể hiện ông Đỗ Cao T có nợ của bà Phạm Thị N số tiền 940.000.000 đồng, tính đến ngày 31/5/2022. Tại mặt sau của của Giấy mượn tiền thể hiện nội dung cam kết của ông T: Đến ngày 31/5/2022 tôi Đỗ Cao T cam kết trả đủ số tiền là 940.000.000 đồng và cũng tại giấy này thể hiện nội dung: Hôm nay ngày 13/8/2022 tôi là Phạm Thị N có nhận của anh Đỗ Cao T 200.000.000 đồng. Tại giấy nhận nợ tiền có chữ ký, chữ viết của ông Đỗ Cao T và bà Phạm Thị N. Giấy nhận nợ tiền thể hiện đầy đủ các thông tin của hợp đồng vay tài sản như họ tên, số căn cước công dân, địa chỉ người vay, người cho vay, thông tin số tiền vay, thời hạn trả nợ, tài sản thế chấp nên phát sinh hiệu lực theo quy định tại Điều 117, Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ vay tài sản.

Nguyên đơn yêu cầu ông Đỗ Cao T trả số tiền nợ gốc với lãi suất 20%/năm như sau:

- Từ ngày 31/5/2022 đến ngày 13/8/2022: $940.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/tháng \times 2,5 \text{ tháng} = 39.010.000 \text{ đồng}$.

- Tiền nợ gốc tính đến ngày 13/8/2022 là $940.000.000 \text{ đồng} + 39.010.000 \text{ đồng} - 200.000.000 \text{ đồng} = 79.010.000 \text{ đồng}$.

Xét thấy, tại Giấy nhận nợ tiền ngày 21/4/2022, các bên không thỏa thuận việc trả lãi chậm thanh toán. Theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015: *“1. Trường hợp các bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả... nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”*. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này, tương ứng 10%/năm của khoản tiền vay. Do đó, mức lãi suất mà nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn thanh toán được áp dụng là 10%/năm, tương đương 0.83%/tháng.

Do đó, số tiền lãi từ ngày ông T cam kết trả nợ là ngày 31/5/2022 đến ngày 13/8/2022: $940.000.000 \times 0.83\%/tháng \times 2,5 \text{ tháng} = 19.505.000 \text{ đồng}$.

Ngày 13/8/2022, ông T thanh toán cho bà N số tiền 200.000.000 đồng. Trong 200.000.000 đồng này sẽ bao gồm tiền lãi suất là 19.505.000 đồng và 180.495.000 đồng tiền gốc. Như vậy tiền gốc mà ông T còn nợ của bà N là: $940.000.000 \text{ đồng} - 180.495.000 \text{ đồng} = 759.505.000 \text{ đồng}$.

Xét thấy, ông Đỗ Cao T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bà Phạm Thị N. Do đó, việc bà N yêu cầu ông T trả số nợ gốc là có căn cứ theo quy định tại Điều 463, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tuy nhiên số tiền gốc chỉ được chấp nhận một phần theo yêu cầu của nguyên đơn là 759.505.000 đồng.

[3.2] Về lãi suất chậm thanh toán:

Như phân tích ở trên, nguyên đơn được quyền yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi tương ứng với thời gian chậm thanh toán với mức lãi suất là 10%/năm. Do đó, tiền lãi mà bị đơn phải thanh toán kể từ ngày 13/8/2022 đến ngày 13/6/2025 là: $759.505.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 34 \text{ tháng} = 214.332.311 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền gốc và lãi mà ông T phải thanh toán cho bà N tính đến ngày 13/6/2025 là: $759.505.000 + 214.332.311 = 973.837.311 \text{ đồng}$. Nguyên đơn yêu cầu buộc ông Đỗ Cao T phải trả tổng số tiền gốc và lãi đến ngày 13/6/2025 là 1.196.666.000 đồng, do đó chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, buộc ông Đỗ Cao T có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền nợ gốc và lãi là 973.837.311 đồng, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu ông Đỗ Cao T phải thanh toán đối với số tiền 222.828.689 đồng.

[3.3] Đối với bản chính hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N xác định đang giữ 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 305949, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 04430 QSDĐ/114/2 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cấp ngày 22/2/2001 cho hộ bà Nguyễn Thị Bé, sinh năm 1937; địa chỉ: ấp B, xã T, tỉnh T, tỉnh Đ.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 783745, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 03738QSDĐ/ĐP do Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố H cấp ngày 10/6/2004 cho bà Lương Thị Thu An, sinh năm 1968, cập nhật biến động ngày 11/5/2009; địa chỉ: S B đường P, Phường A, quận P, Thành phố H, Thành phố H.

Xét thấy, việc ông T đem giao bà Phạm Thị N giữ bản chính 02 giấy chứng nhận trên chỉ để làm tin cho việc vay tiền, không thực hiện đúng quy định về giao dịch bảo đảm. Việc thế chấp trên bị vô hiệu theo quy định tại Điều 117, Điều 502 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013 và các quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm, mặt khác việc bà N giữ các giấy chứng nhận trên là không có căn cứ pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sử dụng đất, vi phạm quy định tại Điều 164 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà An và bà Bé nhưng các đương sự vắng mặt, không cung cấp chứng cứ, tài liệu, lời khai. Căn cứ quy định tại Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu: “...*Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận*”. Do đó, bà Phạm Thị N có nghĩa vụ trả lại cho ông Đỗ Cao T bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Bà Lương Thị Thu An, bà Nguyễn Thị Bé được quyền yêu cầu ông Đỗ Cao T trả lại cho mình bản chính giấy chứng nhận.

Bà Phạm Thị N có chồng là ông Trần Duy Tân, đã chết ngày 06/9/2021 (trước thời điểm bà N và ông T ký kết hợp đồng vay tiền), mặt khác bà N chỉ yêu cầu một mình ông T chịu trách nhiệm thanh toán khoản vay cho mình. Ông T không nộp tài liệu chứng cứ nào đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do đó không phát sinh người có quyền và nghĩa vụ liên quan khác đối với hợp đồng vay tiền trên.

[4] Tại phiên toà, ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Thành phố H phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí:

Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận là 222.828.689 đồng, ông Đỗ Cao T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền được chấp nhận là 973.837.311 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 40; Điều 147; Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);
- Căn cứ vào Điều 117; Điều 164; Điều 357; Điều 401; Điều 463; khoản 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468; Điều 469, Điều 502 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013;
- Căn cứ vào Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;
- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2022);
- Căn cứ vào khoản 1 Điều 5 và điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;
- Căn cứ vào Luật Phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Phạm Thị N.

Buộc Bị đơn Ông Đỗ Cao T có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn bà Phạm Thị N tổng số tiền tính đến ngày 13/6/2025 là 973.837.311 (chín trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi bảy nghìn, ba trăm mười một) đồng, trong đó: tiền nợ gốc là 759.505.000 đồng, tiền lãi là 214.332.311 đồng.

Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc buộc ông Đỗ Cao T thanh toán số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 13/6/2025 là 222.828.689 (hai trăm hai mươi hai triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn, sáu trăm tám mươi chín) đồng.

3. Buộc Nguyên đơn bà Phạm Thị N có nghĩa vụ trả cho Bị đơn ông Đỗ Cao T: bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 305949, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 04430 QSDĐ/114/2 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cấp ngày 22/2/2001 cho hộ bà Nguyễn Thị Bé, sinh năm 1937 và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 783745, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 03738QSDĐ/ĐP do Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố H cấp ngày 10/6/2004 cho bà Lương Thị Thu An, sinh năm 1968, cập nhật biến động ngày 11/5/2009.

Bà Nguyễn Thị Bé, bà Lương Thị Thu An được quyền yêu cầu ông Đỗ Cao T trả lại bản chính các giấy chứng nhận nêu trên. Trường hợp có tranh chấp, các bên có quyền tranh chấp bằng một vụ án khác.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về án phí:

Ông Đỗ Cao T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 41.215.119 (bốn mươi một triệu, hai trăm mười lăm nghìn, một trăm mười chín) đồng, nộp tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.141.434 (mười một triệu, một trăm bốn mươi một nghìn, bốn trăm ba mươi bốn) đồng. Được cân trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 43.866.400 (bốn mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0036445 ngày 05/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố H (nay là Thi hành án dân sự Thành phố H). Do đó, hoàn lại cho bà Phạm Thị N số tiền 32.724.966 (ba mươi hai triệu, bảy trăm hai mươi bốn nghìn, chín trăm sáu mươi sáu) đồng.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2022) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2022); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2022).

6. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị N có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (mười lăm) ngày tính kể từ ngày Toà tuyên án. Ông Đỗ Cao T, bà Nguyễn Thị Bé, bà Lương Thị Thu An có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Thắng

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Khu vực 10 - TP.HCM;
- Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – TP.HCM;
- Đường sự;
- Lưu: VP, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

2AAKKC

Nguyễn Xuân Thắng

M*eadc
ah+